

Bản án số: **06/2019/DS-ST**

Ngày: **20/9/2019**

V/v **Tranh chấp quyền sử dụng đất**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Hoa**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Ngô Thị Hoanh**

Ông Vi Thanh Cầm

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Đạt** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Tuyết Mai** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2018/TLST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 07/2019/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ma Thị C; Địa chỉ: Thôn P, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nông Văn C; Địa chỉ: Thôn P, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Theo Giấy ủy quyền ngày 12/3/2018, 17/7/2019). Có mặt

- Bị đơn: Ông Ma Doãn D; Địa chỉ: Thôn P1, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Bùi Doãn S**; Địa chỉ: Xóm H, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Giấy ủy quyền ngày 23/5/2018). Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Ma Doãn B**. Có mặt

2. Bà **Nông Thị N**. Vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn P, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện hợp pháp của bà Nông Thị N: Ông Ma Doãn B; Địa chỉ: Thôn P, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/11/2018, 18/3/2019, 28/5/2019). Có mặt

3. Bà **Ma Thị N1**. Địa chỉ: Thôn P1, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của bà Ma Thị N1: Ông **Bùi Doãn S**; Địa chỉ: Xóm H, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Giấy ủy quyền ngày 12/3/2019 chứng thực ngày 27/5/2019). Có mặt.

4. Ông **Ma Văn T**. Có Đơn xin xét xử vắng mặt

5. Bà **Phan Thị B**. Có Đơn xin xét xử vắng mặt

Địa chỉ: Thôn P2, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

6. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn

- *Người đại diện hợp pháp:* Ông **Hoàng Văn V** – Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Theo văn bản số: 1267/GUQ-UBND ngày 06/9/2019 của UBND huyện C).

- **Người làm chứng:**

1. Ông Triệu Đình T1. Xin xét xử vắng mặt

2. Bà Triệu Thị P. Xin xét xử vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

3. Ông Hoàng Văn V1 (Đã chết)

4. Ông Đàm Văn T2. Xin xét xử vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

5. Bà Liêu Thị T. Xin xét xử vắng mặt

6. Bà Hoàng Thị C1. Xin xét xử vắng mặt

7. Ông Ma Doãn T3. Xin xét xử vắng mặt

8. Ông Ma Doãn T4. Xin xét xử vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn P1, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

9. Bà Hoàng Thị H. Xin xét xử vắng mặt

10. Ông Nông Văn C1. Xin xét xử vắng mặt

11. Ông Hoàng Văn K. Xin xét xử vắng mặt

12. Ông Hoàng Xuân T5. Xin xét xử vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

13. Ông Phan Văn M; Địa chỉ: Thôn P2, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.(Đã chết)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 10 năm 2013 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Ma Thị C và người đại diện theo ủy quyền của bà C là anh Nông Văn C trình bày:

Diện tích đất tranh chấp giữa bà Ma Thị C với ông Ma Doãn D theo đo đạc thực tế năm 2014 là 3.028m². Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn là 2.441m²; Theo Biên bản công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa là 2.392,8m² (Đã trừ 48,2m² trùm lẫn sang thửa 709 không yêu cầu giải quyết) tại Pù Khiếu, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn được gia đình bà khai phá để trồng chè, cọ vào những năm 1962, 1963. Tại thời điểm khai phá Hợp tác xã nông nghiệp đã thành lập, nhưng gia đình bà không hiến vào hợp tác xã. Năm 1967, Hội người cao tuổi xã Y đã lấy diện tích đất này để trồng hóp, tre, lúc đó bố của bà cũng tham gia Hội người cao tuổi nên cùng tham gia trồng cây. Trong thời gian này gia đình bà vẫn khai thác cây cọ và chè để hưởng lợi. Năm 1981, Hội người cao tuổi không quản lý số cây tre và hóp nữa nhưng cũng không giao lại cho gia đình bà. Tuy nhiên, bà vẫn quản lý, khai thác cây trồng trên đất.

Năm 1993 Nhà nước có chủ trương giao đất giao rừng cho hộ gia đình quản lý, gia đình bà có phát tuyến xung quanh và xin đăng ký kê khai, nhưng khi dẫn đoàn cán bộ đi kiểm tra, đoàn kiểm tra ước lượng diện tích và xác định đất của bà không đủ 3.000m² nên không tiến hành đo đạc để giao đất. Nhưng gia đình bà vẫn quản lý đất và khai thác cây trên đất. Đến năm 1998, Nhà nước có chủ trương đo giao khép kín bản đồ đất lâm nghiệp của xã Y, gia đình bà biết được chủ trương nhưng nghĩ diện tích đất không đủ 3.000m² nên gia đình bà không làm thủ tục đăng ký kê khai xin đo giao.

Ngày 16/12/1998, gia đình bà biết ông Ma Doãn D đã được đo giao phần đất nêu trên của bà, nhưng chưa được giao hồ sơ giao đất lâm nghiệp, bà có đơn đề nghị đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã Y nhưng không được giải quyết dứt điểm.

Năm 2009 do bức xúc về việc tranh chấp kéo dài, bà đã chặt phá một số cây trồng trên đất, chính quyền xã Y có lập biên bản sự việc. Năm 2011 bà có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân (UBND) huyện giải quyết tranh chấp. UBND huyện giải quyết tranh chấp và xác định ông D được quyền sử dụng đất. Hiện trên đất còn khoảng 3-4 cây cọ và khoảng 45-50 gốc chè.

Nguyên đơn Ma Thị C yêu cầu hủy Quyết định giao đất lâm nghiệp số 8390-QĐ/UB, ngày 20/10/1998 của UBND huyện C cấp cho hộ ông Ma Doãn D và yêu cầu được sử dụng diện tích đất tranh chấp 2.392,8m².

Tại Đơn Tòa án nhận ngày 27/9/2018 và quá trình tham gia tố tụng Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Ma Doãn B và bà Nông Thị N trình bày:

Gia đình ông bà có thửa đất rừng theo tiếng gọi ở địa phương là Pù Khiếu, có tứ cận: Đông giáp đường nhựa B - Đ; Tây giáp vườn rừng ông Ma Doãn T3;

Nam giáp khe cận có vườn rừng của Nông Văn P; Bắc giáp vườn rừng của Nông Văn C (Giáp phần đất bà C và ông D đang tranh chấp, Nông Văn C là con bà Ma Thị C). Khu đất có nguồn gốc do bố mẹ ông khai phá năm 1962, trồng lúa nương, sắn, cọ, chè. Từ những năm 1993 gia đình ông trồng thêm cây quế, trám. Cũng từ năm đó chính quyền có chủ trương giao đất giao rừng lâm nghiệp cho hộ gia đình thực hiện dự án 327, nhưng khu đồi Pù Khiếu không có hộ nào được đo và cấp sổ bìa xanh do không đủ diện tích theo quy định. Năm 1998 anh Ma Doãn D con ông Ma Doãn B tự ý đi đo trộm toàn bộ diện tích vườn rừng của Nông Văn C và một phần thửa đất trên của ông, bà và đã được cấp sổ bìa xanh lô 83. Năm 1998 các hộ có đất ở Pù Khiếu không có hộ nào được đo và cấp sổ bìa xanh, chỉ riêng gia đình ông D được đo và được cấp sổ. Cuối năm 1998 gia đình bà C có đơn khiếu nại nhưng không được UBND xã Y giải quyết. Tháng 9/2000 gia đình ông có đơn yêu cầu xã giải quyết tranh chấp đất rừng Pù Khiếu, đến tháng 12/2000 UBND xã giải quyết nhưng không dứt điểm. Năm 2003 khi giải phóng hành lang tuyến đường B - Đ khu đất rừng của ông đã được đền bù tiền đất và hoa màu trên đất (Tại phiên tòa ông xác định bị thu hồi hơn 300m² đất và được bồi thường theo Quyết định 2836/2002/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn). Đến năm 2009 gia đình ông trồng cây mỡ, keo, hiện nay rừng mỡ mọc rất tốt.

Ông B và bà N yêu cầu hủy sổ bìa xanh (Quyết định giao đất lâm nghiệp) số 8390-QĐ/UB, ngày 20/10/1998 của UBND huyện C cấp cho hộ ông Ma Doãn D đối với lô số 83, khoảnh 1, tiểu khu 60 và buộc ông Ma Doãn D trả lại cho ông, bà diện tích 2000m² đất nằm trong sổ bìa xanh 8390. Thực tế đo đạc diện tích đất tranh chấp là 476,3m² (Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn).

Bị đơn ông Ma Doãn D và người đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Doãn S trình bày:

Diện tích đất tranh chấp với bà Ma Thị C 2.392,8m² và ông Ma Doãn B 476,3m² có nguồn gốc là của bố mẹ ông khai phá năm 1967 để trồng tre, hóp, chè, cọ. Thời điểm khai phá thì không tranh chấp với ai. Năm 1993 ông có trồng cây mỡ đến năm 2011 thì khai thác.

Năm 1993 Nhà nước có chủ trương đo giao đất lâm nghiệp, tuy nhiên, với diện tích nương ót chưa có hướng dẫn nên gia đình không kê khai. Năm 1998 thôn có thông báo và hướng dẫn cho các hộ kê khai giao đất và có sự chứng kiến của Trưởng thôn, cán bộ trung tâm đo đạc và địa chính xã Y, có bà Nông Thị N (Vợ ông B), bà Ma Thị C và các hộ xung quanh. Qua xem xét đo đạc không ai có thắc mắc gì và được UBND xã xác nhận nên ông đã được giao đất lâm nghiệp (Sổ bìa xanh) số 8390-QĐ/UB ngày 20/10/1998 với diện tích đất 0,35ha thuộc lô số 83, khoảnh 1, tiểu khu 60. Sau khi nhận được hồ sơ giao đất lâm nghiệp khoảng 08 tháng thì gia đình ông nhận được thông báo của UBND xã Y về việc khiếu nại của bà C. UBND xã đã giải quyết việc tranh chấp và kết luận ông có hồ sơ đất nên ông có quyền sử dụng, nhưng việc tranh chấp vẫn kéo dài. Ngày 13/6/2012, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, UBND huyện C, UBND

xã Y tổ chức đối thoại, kết luận gia đình ông có hồ sơ giao đất nên được sử dụng nhưng bà C không nhất trí.

Tài sản trên đất tranh chấp bà C đã chặt phá một số cây trồng, UBND xã đã lập biên bản sự việc. Hiện nay trên đất có những cây nào, số lượng bao nhiêu ông cũng không nắm rõ vì từ năm 2009 gia đình không trồng cây mới do tranh chấp xã yêu cầu giữ hiện trạng để chờ giải quyết.

Bị đơn không nhất trí yêu cầu của bà C, ông B và bà N về việc hủy Quyết định giao đất lâm nghiệp số 8390-QĐ/UB, ngày 20/10/1998 của UBND huyện C cấp cho hộ ông D và không nhất trí yêu cầu của bà Ma Thị C đòi sử dụng diện tích đất tranh chấp 2.392,8m² và không nhất trí yêu cầu của ông B, bà N đòi sử dụng đất tranh chấp 476,3m².

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Ma Thị N1 trình bày:

Bà N1 là vợ ông Ma Doãn D. Năm 1991 bà N1 có được cùng mẹ chồng là bà Hoàng Thị T1 trồng cây hóp trên diện tích đất tranh chấp, sau đó trồng cọ, chè. Hiện nay trên đất còn có cây cọ, hóp. Đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà. Bà N1 không nhất trí yêu cầu của bà C, ông B về việc hủy sổ bìa xanh cấp cho gia đình bà và không nhất trí yêu cầu trả đất vì diện tích đất này do bố mẹ chồng bà khai phá, sử dụng liên tục từ năm 1966 và đã được Nhà nước đo giao đất cho gia đình bà năm 1998.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ma Văn T và bà Phan Thị B trình bày:

Đất bà C ông D tranh chấp giáp với đất gia đình ông T. Từ năm 1996 gia đình ông T dựng nhà và canh tác trên đất của gia đình thì thấy chỗ đất tranh chấp có cây mọc rậm rạp, có xen trong đó vài cây chè, mỡ, cọ. Năm 2005 gia đình ông T đào hào để chia ranh giới giữa đất nhà ông T với phần đất tranh chấp thì mẹ ông D có lên cắm mốc để ông T đào. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đối chiếu với bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Y thì diện tích đất tranh chấp giữa bà C với ông D trùm lên thửa đất 687 mang tên ông T là 604,1m². Phần đất 604,1m² này thực tế gia đình ông T không sử dụng, không yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này cho gia đình ông. Thửa đất số 687 đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AC330325 ngày 28/5/2009 cho gia đình ông T (gồm ông T và bà Phan Thị B là vợ ông T), nay ông T, bà B đề nghị chỉnh lý GCNQSDĐ trên đúng theo ranh giới sử dụng thực tế là đường hào.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện C có văn bản và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 1998 thực hiện chủ trương giao đất lâm nghiệp trên cơ sở các văn bản quy định của Nhà nước đã giao đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích Lâm nghiệp. Theo quy định, mục đích giao đất lâm nghiệp là vận động, khuyến khích mọi người dân địa phương tham gia nhận đất,

nhận rừng nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Trước khi thực hiện công tác đo giao đất rừng ngoài thực địa thì lực lượng kiểm lâm tổ chức tuyên truyền chủ trương đến cấp ủy, chính quyền địa phương, đến thôn bản. Sau đó phối hợp với UBND xã, thôn bản, cán bộ tư vấn quy hoạch lâm nghiệp tiến hành họp thôn tuyên truyền và phát đơn xin nhận đất cho các hộ gia đình đăng ký địa điểm theo tên địa phương, kê khai diện tích loại rừng và mục đích sử dụng.

Đối với Đơn xin nhận đất của hộ ông Ma Doãn D không điền được địa điểm, diện tích loại rừng và mục đích sử dụng là một trong nhiều trường hợp của xã Y và đây là tình trạng chung trên toàn địa bàn huyện C. Mặc dù vậy, đơn của ông D vẫn được chấp nhận xem xét. Bởi vì, các khu đất trước khi viết đơn nhận đất các hộ dân không thể biết tên tiểu khu, khoảnh, lô và quá trình đo giao thực hiện công khai không phát hiện có tranh chấp.

Tại Biên bản giao rừng và đất lâm nghiệp ngày 24/10/1998 cho hộ ông D gồm có thành phần: Chủ tịch UBND xã Y, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm C, cán bộ tư vấn thiết kế thuộc đơn vị quy hoạch lâm nghiệp và ông D và trong Biên bản giao đất thể hiện đất giao là đất trống, không thể hiện có rừng trồng và rừng tự nhiên.

Hồ sơ giao đất lâm nghiệp cho ông D năm 1998, tại thời điểm đo giao không phát hiện có tranh chấp, nếu có tranh chấp sẽ để lại vì trước khi giao đã họp thôn, bản thông qua mọi người dân đều biết. Hồ sơ (Quyết định) giao đất lâm nghiệp số 8390-QĐ/UB ngày 20/10/1998 của hộ ông D là không sai theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất tranh chấp giữa bà Ma Thị C và ông Ma Doãn D, diện tích đất tranh chấp giữa ông Ma Doãn B và ông Ma Doãn D theo sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn nằm trong thửa đất được giao cho hộ gia đình ông Ma Doãn D theo hồ sơ giao đất lâm nghiệp số 8390 ngày 20/10/1998.

Người làm chứng ông Triệu Đình T1 trình bày: Năm 1998, khi đi đo đất cho ông D tại Pù Khiếu có ông Ma Doãn T4 – Trưởng thôn P1, ông Hoàng Văn T5 – Trưởng thôn P, ông Nguyễn Duy B2 – Cán bộ đo đạc, Kiểm lâm địa bàn huyện và Tôi là Cán bộ địa chính xã kiêm Phó Ban Lâm nghiệp xã; các chủ hộ gồm ông D, bà H, bà N (vợ ông B), bà Ma Thị C. Không ai có ý kiến gì, không có tranh chấp tại thời điểm đo giao đất cho ông D.

Người làm chứng bà Triệu Thị P trình bày: Năm 1976-1977 tôi thấy bà Hoàng Thị **T1** là mẹ của Ma Doãn D trồng chuối, chè, sắn ở khu vực đấy.

Người làm chứng ông Hoàng Văn V1 trình bày (BL 05 tập 1, BL43 tập 2): Ông là hộ có ruộng liền kề khu đất tranh chấp. Từ 1981 ông là chủ tịch UBND xã Y biết: đất tranh chấp là của bà N2 (mẹ bà C) và của ông B, phía trên là của bà T2 mẹ ông Ma Doãn T3. Năm 1987 tổ phụ lão trồng tre, hóp đến 1981 bán tre, hóp đã trả lại đất cho bà T2 phía trên bà N, bên cạnh có của bà Liệu, cạnh đó của bà Hà, bên dưới là ruộng của tôi.

Người làm chứng ông Đàm Văn T2 trình bày (BL39 tập 2): Bà C, bà N2 cùng phát nương ở chân đồi Pù Khiếu khoảng những năm 1962-1963.

Người làm chứng bà Liêu Thị T trình bày (BL49): Năm 1972-1973 thấy bà Hoàng Thị T1 mẹ của anh D trồng sắn, chuối, chè, cọ ở khu rừng Pù Khiếu. Thịnh thoảng gặp bà Tđi hái chè.

Người làm chứng bà Hoàng Thị C1 trình bày: Bà có quan hệ họ hàng với bà C, ông B và ông D. Khu đất tranh chấp giữa bà C, ông B với ông D ở gần ao nhà bà. Nguồn gốc khu đất tranh chấp trước đây bà N (mẹ bà C, ông B) phát làm nương trồng sắn, chè. Năm 1967 các cụ phụ lão trồng tre, đến năm 1982 không trồng nữa, sau đó bà N quản lý các cây chè đã trồng. Đến năm 1993 xảy ra tranh chấp.

Người làm chứng ông Ma Doãn T3 trình bày: Đất tranh chấp nhau ở Pù Khiếu, từ cây to xuống đường, một bên của ông B, một bên của bà C. Từ cây to trở lên là đất của ông T3, lúc ấy cán bộ đo không đủ diện tích cán bộ không đo cho.

Người làm chứng ông Ma Doãn T4 trình bày: Thời điểm năm 1993, thôn P1 và thôn P gọi chung là thôn P1, đến năm 1994 mới tách thành hai thôn nêu trên và ông làm trưởng thôn P1 từ 1994 đến nay. Trước thời điểm năm 2000, UBND xã Y có triển khai việc giao đất rừng hai đợt: đợt 1 năm 1993 và đợt 2 năm 1998. Chủ trương kê khai giao đất được phổ biến rộng rãi đến toàn thể các hộ dân trong thôn biết để kê khai đất lâm nghiệp, theo chủ trương chung các lô đất có diện tích dưới 3000m² sẽ không thực hiện việc đo giao. Năm 1993, thôn P1 không tiến hành kê khai đo giao đất giao rừng hết được vì, do trưởng thôn hướng dẫn không đúng quy định, các hộ dân không nhất trí. Năm 1998, UBND xã tiếp tục triển khai việc giao đất, giao rừng. Khi tiến hành đo giao lô đất hiện nay đang tranh chấp thì theo đơn kê khai của ông D, tại khu vực đo giao có sự tham gia của đại diện đoàn đo đạc, Cán bộ lâm nghiệp xã, Trưởng thôn, gia đình ông D và bà Ma Thị C. Tại buổi đo giao không ai có ý kiến nên ông D đã được giao đất. Sau khi ông D được giao đất một thời gian ngắn thì bà C đến tranh chấp. Việc tranh chấp này được UBND xã giải quyết nhiều lần nhưng không thành. Theo ông, việc giao đất lâm nghiệp năm 1998 cho gia đình ông D thì thôn và xã đã thực hiện đúng quy trình giao đất.

Từ năm 1994 đến 1998 thôn P1 không nhận được đơn kê khai giao đất lâm nghiệp của gia đình bà C.

Người làm chứng bà Hoàng Thị H trình bày: Năm 1977 thấy bà Hoàng Thị T1 (Mẹ ông D) trồng khoai lang, sắn ở khu vực rừng Pù Khiếu

Người làm chứng ông Nông Văn C1 trình bày: Ông có họ hàng với ông B, bà C, ông D. Ông C1 không có diện tích đất nào gần khu vực đất tranh chấp. Khu đất tranh chấp bà N khai phá làm nương từ 1963, đến năm 1967 các cụ phụ lão trồng tre, đến 1982 các cụ không trồng tre nữa thì bà N trông coi cây chè trên đất, nhưng không trồng thêm cây gì. Bà C, ông B không trồng thêm cây gì trên đất, do đất tranh chấp từ năm 1993. Ông D cũng không canh tác trên đất. Ông nghe nói ở khu vực Pù Khiếu chưa ai được cấp sổ bìa xanh ngoài ông D.

Người làm chứng ông Hoàng Văn K trình bày: Ông là trưởng thôn P từ 1999-2010. Năm 2002 khu đồi Pù Khiếu ông B được đền bù đất và cây chè trồng từ xưa và cây quế trồng từ năm 2000, ranh giới đo từ gốc cây to giáp với đất ông T3 thẳng xuống đường, còn bên tiếp theo trục đường là đất bà C với ông B đang tranh chấp nên không bồi thường cho bên nào.

Năm 2010 ông B đã phát quang để trồng cây mỗ, sắn nhưng thời gian sau chỗ giáp ranh phần đất tranh chấp giữa bà C ông D đã bị nhổ đi cả cây sắn, mỗ. Ông B đã báo trưởng thôn và an ninh thôn lập biên bản

Người làm chứng ông Phan Văn M trình bày: Gia đình tôi có khu đất liền kề với khu đất nhà ông D do gia đình tôi khai phá năm 1967-1968. Thời điểm đó mẹ anh D đã khai phá trước đó để trồng cọ, chè, khoai lang. Năm 2000 tôi cho con rể tôi là Ma Văn T làm thủ tục kê khai cấp sổ. Tôi xác định đất tranh chấp gia đình anh D đã khai phá và quản lý liên tục từ năm 1967 đến năm 2000 bà C mới tranh chấp.

Người làm chứng ông Hoàng Xuân T5 trình bày: Ông là Trưởng thôn P từ năm 1997 đến năm 1998. Năm 1998 khi đi đo giao đất ở Pù Khiếu có mặt ông Ma Doãn T3, ông B1, bà C, bà Ma Thị L, ông T5 và ông T4 – trưởng thôn P1. Ông T3 dẫn anh B2 lên khu đất rừng để đo giao, nhưng ông T3 và anh B2 quay xuống nói: khu đất này mỗi người một mảnh không đủ thể hiện trên bản đồ.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn có Mảnh trích đo địa chính kèm theo, thể hiện:

* Thừa đất ông D xác định theo Hồ sơ giao đất lâm nghiệp số 8390 ngày 20/10/1998 được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-1 có diện tích 3.101,3m². Trong đó: Diện tích ông D thực tế sử dụng có diện tích 2.917,3m²; Diện tích 184m² là phần đất ông D, ông T xác định đã cho gia đình ông Ma Văn T quản lý, sử dụng.

* Thừa đất ông B xác định ông B thực tế sử dụng được giới hạn bởi các điểm 6-7-8-9-22-6, có diện tích 476,3m² là diện tích đất tranh chấp giữa gia đình ông B và gia đình ông D.

Hiện trạng trên đất có: 01 cây cọ (Ông B xác định bố mẹ trồng năm 1967, ông D xác định bố mẹ ông D trồng năm 1970); 01 búi tre gai (ông B xác định do các cụ phụ lão trồng năm 1967, ông D xác định bố mẹ ông D trồng năm 1970); 01 cây Xoan (ông B và ông D đều xác định do mình trồng).

* Thừa đất ông C bà C xác định gia đình bà C thực tế sử dụng được giới hạn bởi các điểm 1-20-19-18-17-4-5-6-22-9-10-11-12-13-14-15-16-1, có diện tích 2.441m². Xác định đây là diện tích tranh chấp giữa bà C với ông D.

Đối chiếu với Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2004, tờ bản đồ số 1, diện tích đất tranh chấp trùm lên các thửa đất khác, gồm:

- Trùm lên thửa 687 đứng tên Ma Văn T là 604,1m²
- Phần còn lại nằm trong thửa số 709 do UBND xã Y đứng tên quản lý.

Hiện trạng đất tranh chấp giữa bà C với ông D, có: 04 búi tre gai, 20 cây chè, 01 búi hóp, 03 cây cọ.

(+ 04 búi tre gai: bà C, ông C xác định do các cụ phụ lão trồng năm 1967, ông D xác định do bố mẹ ông D trồng năm 1970

+ 20 cây chè: bà C, ông C xác định do bà C trồng năm 1964-1965; ông D xác định một phần do bố mẹ ông trồng năm 1970, một phần do ông trồng năm 1990....)

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2014/DSST ngày 24/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn, quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Ma Thị C đối với bị đơn Ma Doãn D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất;

Kiến nghị UBND huyện C thu hồi lại Quyết định giao đất lâm nghiệp số 8390-QĐ/UB ngày 20/10/1998 của hộ ông Ma Doãn D để tiến hành các thủ tục cấp đất đối với diện tích 3028m² có tranh chấp tại lô số 83, khoảnh 1, tiểu khu 60, diện tích 0,35ha (theo tên gọi địa phương là Pù Khiếu) theo đúng quy định của pháp luật (Có sơ đồ đo vẽ khu đất ngày 08/01/2014 kèm theo); Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền, nghĩa vụ khác của các đương sự

Ngày 08/7/2014, ông Ma Doãn D kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do: Diện tích đất tranh chấp là do gia đình ông khai phá, sử dụng từ năm 1967 đến nay, ông đã được Nhà nước giao đất theo Quyết định 8390-QĐ/UB ngày 20/10/1998 của UBND huyện C là đúng pháp luật và ông yêu cầu bà C phải bồi thường số cây bà C đã chặt ngày 28/5/2010.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2014/DSPT ngày 10/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Ma Doãn D. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2014/DSST ngày 24/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Ma Thị C đối với ông Ma Doãn D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Hủy Quyết định giao đất số 8390-QĐ/UB ngày 20/10/1998 của UBND huyện C cho hộ ông Ma Doãn D để tiến hành các thủ tục cấp đất đối với diện tích 3028m² có tranh chấp tại lô số 83, khoảnh 1, tiểu khu 60, diện tích 0,35ha (theo tên gọi địa phương là Pù Khiếu) theo đúng quy định của pháp luật đất đai (Có sơ đồ đo vẽ khu đất ngày 08/01/2014 kèm theo).

Ngày 24/9/2015 ông Ma Doãn D có đơn đề nghị xem xét lại bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 16/KNGĐT-VC1-DS ngày 10/4/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị Bản án phúc thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 111/2017/DS-GĐT ngày 30/10/2017 của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, quyết định: Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2014/DSPT ngày 10/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn và Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2014/DSST ngày 24/6/2014 của

Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Ma Thị C và bị đơn ông Ma Doãn D; Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Bắc Kạn để xét xử sơ thẩm lại.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định về trình tự thủ tục và quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ diễn biến tại phiên tòa, thấy nguyên đơn bà Ma Thị C yêu cầu bị đơn ông Ma Doãn D trả lại diện tích đất tranh chấp 2.392,8m² nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh bà C có quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp; ông Ma Doãn B và bà Nông Thị N yêu cầu bị đơn ông Ma Doãn D trả lại diện tích đất tranh chấp 476,3m² tại khu đồi Pù Khiếu nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông B, bà N có quyền sử dụng đất tranh chấp. Do vậy, bà C, ông B, bà N yêu cầu trả lại đất tranh chấp là không có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu hủy quyết định số 8390-QĐ/UB ngày 20/10/1998 của UBND huyện C cấp cho gia đình ông D, thấy hồ sơ tại đơn xin giao đất không điền đủ nội dung, có đơn ông B1 là người ký tên, có đơn ông D là người ký tên, tuy nhiên như phân tích ở trên bà C, ông B, bà N yêu cầu trả lại đất không có căn cứ chấp nhận. Do vậy, việc hủy quyết định số 8390-QĐ/UB ngày 20/10/1998 là không cần thiết. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hủy quyết định số 8390-QĐ/UB ngày 20/10/1998 của bà C, ông B, bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất được thụ lý giải quyết theo khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn, do vậy, căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

[2] Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn có Mảnh trích đo địa chính kèm theo, thể hiện: Thửa đất ông D xác định theo Hồ sơ giao đất lâm nghiệp số 8390 ngày 20/10/1998 được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-1 có diện tích 3.101,3m². Trong đó: Diện tích 184m² là phần đất Nguyên đơn, ông D, ông T xác định đã cho gia đình ông Ma Văn T quản lý, sử dụng không yêu cầu Tòa án giải quyết; Diện tích ông D xác định ông thực tế sử dụng là 2.917,3m². Trong 2.917,3m² thì nguyên đơn bà Ma Thị C tranh chấp yêu cầu được sử dụng 2.441m² và tại Biên bản công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa các đương sự không yêu cầu giải quyết 48,2m² trùm lấn sang thửa đất số 709, do vậy, diện tích

đất tranh chấp giữa bà C với ông D là 2.392,8m², được giới hạn bởi các điểm 1-20-19-18-17-4-5-6-22-9-10-11-12-13-14-16-1; Ông Ma Doãn B tranh chấp yêu cầu được sử dụng diện tích 476,3m², được giới hạn bởi các điểm 6-7-8-9-22-6. (Theo Sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn). Xem xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Văn bản số 111/UBND-TNMT ngày 24/01/2019 của UBND huyện C xác định diện tích đất tranh chấp giữa bà Ma Thị C và ông Ma Doãn D, diện tích đất tranh chấp giữa ông Ma Doãn B và ông Ma Doãn D theo sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn nằm trong thửa đất được giao cho gia đình ông Ma Doãn D theo hồ sơ giao đất lâm nghiệp số 8390 ngày 20/10/1998 (BL163 - tập 2).

[4] Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đối chiếu với bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Y thì diện tích đất tranh chấp giữa bà C với ông D là 2.392,8m², có trùm lấn lên thửa đất 687 mang tên ông T là 604,1m². Phần đất 604,1m² này thực tế gia đình ông T không sử dụng, không yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này cho gia đình ông T. Đối với việc thửa đất số 687 đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AC 330325 ngày 28/5/2009 cho gia đình ông T (gồm ông T và bà Phan Thị B là vợ ông T), nay ông T, bà B đề nghị chỉnh lý GCNQSDĐ trên đúng theo ranh giới sử dụng thực tế là đường hào. Theo quy định tại Điều 106 Luật Đất đai 2013 thì việc đính chính, thu hồi GCNQSDĐ do không đúng diện tích đất thuộc thẩm quyền của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận.

[5] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Nguyên đơn bà Ma Thị C và bị đơn là ông Ma Doãn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ma Doãn B đều cho rằng đất tranh chấp là của bố mẹ khai phá từ những năm 1967-1970, sau khi bố mẹ của các đương sự chết thì các đương sự quản lý, sử dụng. Lời khai những người làm chứng là ông Liêu Đình C2, Hoàng Văn V1, Hoàng Xuân T5, ông Ma Doãn T3, ông Nông Văn C1 cho rằng đất tranh chấp do gia đình bà C khai phá, sử dụng (Tại BL 04, 05, 07, 08, 23). Còn lời khai của bà Hoàng Thị H, Liêu Thị T, Triệu Thị P và ông Phan Văn M xác định đất tranh chấp do gia đình ông Ma Doãn D khai phá, sử dụng, quản lý (BL 24 -tập 1, 51, 84-tập 2). Ngoài ra, bà Ma Thị C cũng trình bày “Sau khi bà T1 (mẹ ông D) từ Hà Nội về mới làm rẫy, trồng chuối” (BL26).

[6] Tại Báo cáo 1138 ngày 20/12/2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn cho biết diện tích đất tranh chấp trước năm 1991 được các cụ phụ lão khai phá và sử dụng trồng cây, do Hợp tác xã Y quản lý. Thời kỳ còn hợp tác xã các gia đình ông Ma Doãn B1 (bố ông D), ông Ma Doãn B và bà Ma Thị C cũng tham gia cùng các cụ phụ lão của xã Y sử dụng chung khu đất tranh chấp để trồng cây cho Hợp tác xã. Năm 1990-1991 Hợp tác xã suy giảm hiệu lực điều hành, không trực tiếp quản lý, sử dụng khu đất rừng Pù Khiếu thì được các gia

đình ông Ma Doãn T3, Ma Doãn B1, bà Ma Thị C, ông Ma Doãn B, ông Ma Văn T và một số hộ gia đình khác tiếp tục quản lý, sử dụng trồng tre, sắn, chè, cọ...Khu đất tranh chấp không xác định được ai là người quản lý, sử dụng. Năm 1993 tại xã có đợt giao đất, giao rừng nhưng khu đất chưa được đo giao cho hộ gia đình nào và ông Ma Doãn T4 là trưởng thôn cho rằng năm 1998 khi đo giao đất cho ông D bà C có chứng kiến

[7] Căn cứ lời khai các đương sự, lời khai những người làm chứng và văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn nêu trên xác định được nguồn gốc đất tranh chấp có thời gian gia đình bà N1 (mẹ ông B, bà C) sử dụng, có thời gian gia đình bà T(mẹ ông D) sử dụng và các cụ phụ lão của xã Y cũng được sử dụng một thời gian trước những năm 1991. Tuy nhiên, không đủ căn cứ xác định trước năm 1991 chính xác thời gian nào ai sử dụng, sử dụng diện tích đất nào trong phần đất tranh chấp.

[8] Các đương sự và người làm chứng ông Ma Doãn T4, Triệu Đình T1 cho rằng sau khi ông D được cấp sổ bìa xanh theo Quyết định 8390-QĐ/UB ngày 20/10/1998 mới xảy ra tranh chấp và hồ sơ không có tài liệu nào khác thể hiện trước năm 1998 có tranh chấp xảy ra đối với diện tích đất các bên đang yêu cầu giải quyết. Do vậy, những người làm chứng là ông Nông Văn C1, bà Hoàng Thị C1 cho rằng khu đất đã xảy ra tranh chấp từ năm 1993 là không đúng. Người làm chứng ông Ma Doãn T3, Hoàng Xuân T5, Nông Văn C1 và ông Ma Doãn B cho rằng khu đồi Pù Khiếu chưa có hộ nào được đo giao cấp sổ bìa xanh mà chỉ có hộ ông D đo trộm mới được cấp sổ bìa xanh là không có căn cứ, không phù hợp với lời khai những người làm chứng là ông Ma Doãn T4, ông Triệu Đình T1 và Biểu tổng hợp diện tích giao đất lâm nghiệp năm 1993-1998 của xã Yên Nhận (Bl 20) thể hiện tại tiểu khu 60, khoảnh 1 ông Ma Doãn D được giao lô 83, ông Ma Doãn N được giao lô 71 và ông Ma Doãn T3 được giao lô 69.

[9] Bà Ma Thị C, ông Nông Văn C cho rằng năm 1993 đo giao đất theo dự án 327 nhưng đất gia đình bà C không đủ 0,3ha nên không được đo vẽ. Bên nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu nào thể hiện năm 1993 gia đình Nguyên đơn có đề nghị đo khu đất nhưng không đủ 0,3ha và chính lời trình bày của bà C, ông C cũng thể hiện “không được đo vẽ” nên không có căn cứ xác định thửa đất không đủ 0,3ha. Báo cáo 1138 ngày 20/12/2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn xác định năm 1993, tại xã có đợt giao đất, giao rừng, nhưng khu đất này chưa được giao cho hộ gia đình nào. Tại Biên bản xác minh ngày 24/02/2014, UBND xã Y cung cấp: Lô 83 khoảnh 1 tiểu khu 60 chưa thể hiện ở Bản đồ giao đất giao rừng năm 1993. Bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1998 của xã Y có thể hiện lô đất số 83. Biểu tổng hợp diện tích giao đất lâm nghiệp năm 1993-1998 của xã Y thể hiện tại tiểu khu 60, khoảnh 1, lô 83, diện tích 0,35ha được đo giao cho chủ hộ ông Ma Doãn D (BL64).

[10] Ông Ma Doãn T4 là trưởng thôn P1 và ông Triệu Đình T1 là cán bộ địa chính xã kiêm Phó ban lâm nghiệp xã Y lúc đó, khai năm 1998, khi đo giao đất cho ông D có mặt đầy đủ thành phần đại diện đoàn đo đạc, cán bộ kiểm lâm

xã, trưởng thôn, có bà Ma Thị C, bà Nông Thị N (vợ ông Ma Doãn B, tên thường gọi là Thuyền) nhưng bà C, bà N không có ý kiến gì (BL45). Bà C cũng xác định năm 1998 bà có biết việc đo giao bổ sung đất lâm nghiệp, tại thời điểm đo giao năm 1998 bà C có được đi đo giao, về hồ sơ khu đất gia đình bà không có giấy tờ gì (BL 16). Biên bản hòa giải ngày 08/01/2014, ông Nông Văn C là người đại diện theo ủy quyền của bà C trình bày năm 1998, khi đo giao đất cho ông D thì bà C có chứng kiến (Bl 61) và ông C cũng xác định năm 1998 gia đình biết chủ trương đo khép kín nhưng gia đình không đăng ký (BL28). Tại báo cáo ngày 10/01/2002 của UBND xã Y khẳng định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông D (là con trai cụ B). Mặt khác năm 1998 khi đi đo giao đất thì chỉ có gia đình ông D có đơn xin giao đất, hồ sơ xin giao đất do ông Ma Doãn L – Chủ tịch UBND xã Y khi đó (là em trai bà C) ký xác nhận.

[11] Người làm chứng ông Hoàng Văn V1 khai năm 1981 sau khi Tổ phụ lão bán tre, hóp đã trả lại đất cho bà N, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ về việc trả lại đất. Gia đình bà C cũng không có tài liệu nào để chứng minh đã được trả lại đất sau khi các cụ phụ lão bán tre, hóp.

[12] Tại Báo cáo số 1138/BC-STNMT ngày 20/12/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường có nội dung: Ông B căn cứ vào việc bồi thường khi nâng cấp tuyến đường B-Đ năm 2002 để tranh chấp quyền sử dụng đất với gia đình ông D là không có cơ sở. Bởi vì: Kết quả kiểm tra hồ sơ đền bù giải phóng mặt bằng công trình tuyến đường B – C năm 2002, gia đình ông Ma Doãn B được đền bù 312m² đất lâm nghiệp, nhưng số diện tích đất này không nằm trong thửa đất đã được đo giao năm 1998 cho ông D. Theo bản đồ địa giới tuyến đường Bình Trung- Đông Viên thì khu đất tranh chấp thuộc thửa số 62, tờ bản đồ số 03 (thửa đất này trùng khớp với thửa đất số 83, thuộc tiểu khu 60, khoảnh 1 theo hồ sơ giao đất lâm nghiệp năm 1998 đã giao cho ông D), còn đất ông B được đền bù thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 03 (thửa đất này giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp, mặc dù chưa được đo giao, nhưng gia đình ông B vẫn quản lý, sử dụng từ trước đến nay).(BL10-12).

[13] Đối với tài sản là cây trên đất tranh chấp, gồm: 04 cây cọ, 05 búi tre gai, 01 cây xoan, 20 cây chè, 01 búi hóp các bên đương sự đều nhận do mình trồng, gia đình mình trồng hoặc các cụ phụ lão trồng. Tuy nhiên, các đương sự đều không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Do vậy, không có căn cứ xác định số cây trên do gia đình bà C, ông B trồng.

[14] Như vậy, nguyên đơn bà Ma Thị C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh diện tích đất tranh chấp 2.392,8m² có nguồn gốc của gia đình bà C, không chứng minh được quá trình quản lý sử dụng đất liên tục, công khai và không có giấy tờ gì về khu đất tranh chấp, còn gia đình ông D có đơn xin giao đất, việc đo giao đất cho ông D công khai theo chủ trương của Nhà nước và có sự chứng kiến của bà Ma Thị C, bà C không có ý kiến gì. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Ma Thị C đòi bị đơn ông Ma Doãn D trả lại đất tranh chấp 2.392,8m².

[15] Ông Ma Doãn B và bà Nông Thị N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đất tranh chấp với ông D là 476,3m² có nguồn gốc của gia đình ông B bà N, không chứng minh được quá trình quản lý sử dụng đất liên tục, công khai và không có giấy tờ gì về khu đất tranh chấp, còn gia đình ông D có đơn xin giao đất, việc đo giao đất cho ông D công khai theo chủ trương của Nhà nước. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông B bà N đòi ông D trả lại diện tích đất tranh chấp là 476,3m².

[16] Xét yêu cầu của bà Ma Thị C và ông Ma Doãn B, bà Nông Thị N về việc hủy Quyết định giao đất lâm nghiệp số 8390-QĐ/UB, ngày 20/10/1998 của UBND huyện C cấp cho hộ ông Ma Doãn D đối với thửa đất số 83, tiểu khu 60, khoảnh 1, thấy:

[17] Công văn số 472/UBND-VP ngày 07/5/2014 của UBND huyện C, xác định: Năm 1998, trước khi tiến hành giao đất chính quyền địa phương đã tuyên truyền, họp thôn, phát đơn để các hộ tự đăng ký. Đơn xin giao đất của ông D không điền địa điểm, diện tích, loại rừng và mục đích sử dụng là một trong nhiều trường hợp của xã Y và là tình trạng chung trên toàn địa bàn vì khi viết đơn các hộ không thể biết tiểu khu, khoảnh, lô. Trong quá trình đo, giao về phía Nhà nước có đầy đủ thành phần, đo đạc diễn ra công khai, các hộ nhận đất đi cùng để xác định ranh giới, khoanh vẽ thiết kế lên bản đồ giao đất và áp vào bản đồ để xác định chính thức địa điểm, tiểu khu, khoảnh, lô, loại rừng, loại đất và thời điểm giao đất cho ông D thì không phát sinh tranh chấp.

[18] Đối với hồ sơ giao đất lâm nghiệp cho ông Ma Doãn D số 8390 ngày 20/10/1998, Đơn xin giao đất lâm nghiệp, phần kê khai địa danh xin cấp, diện tích, loại rừng đề nghị giao đất đều bỏ trống là không đúng quy định. Tuy nhiên, UBND huyện C xác định đây là tình trạng chung. Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa có căn cứ xác định việc đo giao đất cho ông D là thực tế, công khai, bà Ma Thị C cũng chứng kiến việc đo giao đất cho ông D tại diện tích đất tranh chấp và không có ý kiến gì. Văn bản số 111/UBND-TNMT ngày 24/01/2019 của UBND huyện C khẳng định diện tích đất tranh chấp giữa bà C, ông B với ông D nằm trong lô đất số 83 giao cho ông D năm 1998. Hồ sơ giao đất lâm nghiệp cho hộ ông D có 1 đơn ông D ký tên “D”, một đơn xin nhận đất của ông D ký tên “B1”. Qua xác minh xác định được ông Ma Doãn B1 (Nay đã chết) là bố đẻ ông D khi xin giao đất ông B1 có chung hộ khẩu và sống cùng nhà với ông D và cả hai đơn đều xin nhận đất tên chủ hộ là ông D. Xét thấy đây là quyền lợi chung của gia đình, không có mâu thuẫn. Như vậy, mặc dù hồ sơ giao đất lâm nghiệp có thiếu sót, nhưng như đã phân tích ở trên, bà Ma Thị C và ông Ma Doãn B yêu cầu được sử dụng đất tranh chấp không có căn cứ chấp nhận, do vậy, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình bà Ma Thị C và gia đình ông Ma Doãn B. Căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự thấy không cần thiết phải hủy Quyết định giao đất lâm nghiệp số 8390-QĐ/UB, ngày 20/10/1998 của UBND huyện C cấp cho hộ ông D đối với lô số 83, khoảnh 1, tiểu khu 60. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định giao đất

lâm nghiệp số 8390-QĐ/UB, ngày 20/10/1998 của UBND huyện C cấp cho hộ ông D của bà Ma Thị C và ông Ma Doãn B, bà Nông Thị N.

[19] Về tiền án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án

[20] Nguyên đơn bà Ma Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

[21] Ông Ma Doãn B phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 02505 ngày 27/9/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn. Ông Ma Doãn B được trả lại 100.000đ (Một trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[22] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 156, 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/5/2018 là 3.000.000đ (Ba triệu đồng), Nguyên đơn đã nộp tạm ứng và phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Xác định Nguyên đơn đã nộp đủ.

[23] Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2018 do Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Ma Doãn B nộp tạm ứng và không được chấp nhận yêu cầu. Do vậy, ông B phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Xác định ông B đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ : Khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 147, Điều 156, Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai 2003; Điều 100, Điều 101, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 48 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ma Thị C đòi bị đơn ông Ma Doãn D trả đất tranh chấp 2.392,8m², tại khu vực đồi Pù Khiếu, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn, được giới hạn bởi các điểm 1-20-19-18-17-4-5-6-22-9-10-11-12-13-14-16-1 (Có các điểm tọa độ, sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.)

2. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ma Thị C yêu cầu hủy Quyết định giao đất lâm nghiệp số 8390-QĐ/UB, ngày 20/10/1998 của UBND huyện C cấp cho hộ ông Ma Doãn D đối với lô số 83, khoảnh 1, tiểu khu 60 theo bản đồ giao đất lâm nghiệp của xã Y.

3. Bác yêu cầu của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Ma Doãn B và bà Nông Thị N đòi bị đơn ông Ma Doãn D trả lại diện tích đất tranh chấp là 476,3m², tại khu vực đồi Pù Khiếu, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn, được giới hạn bởi các điểm 6-7-8-9-22-6 (Có Sơ đồ, điểm tọa độ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

4. Bác yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Ma Doãn B và bà Nông Thị N yêu cầu hủy Quyết định giao đất lâm nghiệp số 8390-QĐ/UB, ngày 20/10/1998 của UBND huyện C cấp cho hộ ông Ma Doãn D đối với lô số 83, khoảnh 1, tiểu khu 60 theo bản đồ giao đất lâm nghiệp của xã Y.

5. Án phí:

Nguyên đơn bà Ma Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Ông Ma Doãn B phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 02505 ngày 27/9/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn. Ông Ma Doãn B được trả lại 100.000đ (Một trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/5/2018 là 3.000.000đ (Ba triệu đồng), Nguyên đơn đã nộp tạm ứng và phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Xác định Nguyên đơn đã nộp đủ.

Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/10/2018 do Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Ma Doãn B nộp tạm ứng và không được chấp nhận yêu cầu. Do vậy, ông B phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Xác định ông B đã nộp đủ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ma Thị N1, bà Nông Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ma Doãn B, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ma Văn T, bà Phan Thị B; người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

UBND huyện C, tỉnh Bắc Kạn có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án có lý do được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Kạn (2);
- Các đương sự (8);
- TAND cấp cao tại Hà Nội (1);
- THADS (1);
- Lưu Hồ sơ vụ án (1);
- Lưu HCTP (5).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hoa